

QCVN 01-1:2018/BYT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

National technical regulation on Domestic Water Quality

QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
	<i>Thông số vi sinh vật</i>		
1.	Coliform	CFU/100 mL	<3
2.	E.Coli hoặc Conform chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1
	<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>		
3.	Arsenic (As) ^(*)	mg/L	0.01
4.	Clo dư tự do ^(**)	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5.	Độ đục	NTU	2
6.	Màu sắc	TCU	15
7.	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8.	pH	-	Trong khoảng 6,0-8,5
Các thông số nhóm B			
	<i>Thông số vi sinh vật</i>		
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100mL	< 1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)	CFU/ 100mL	< 1
	<i>Thông số vô cơ</i>		
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,3
12.	Antimon (Sb)	mg/L	0,02
13.	Bari (Bs)	mg/L	0,7
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	0,3
15.	Cadmi (Cd)	mg/L	0,003
16.	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
17.	Chì số pemanganat	mg/L	2
18.	Chloride (Cl ⁻) ^(***)	mg/L	250 (hoặc 300)
19.	Chromi (Cr)	mg/L	0,05
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1
21.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300
22.	Fluor (F)	mg/L	1,5
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	2
24.	Mangan (Mn)	mg/L	0,1

25.	Natri (Na)	mg/L	200
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0.2
27.	Nickel (Ni)	mg/L	0,07
28.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	2
29.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,05
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
31.	Seleni (Se)	mg/L	0,01
32.	Sunphat	mg/L	250
33.	Sunfua	mg/L	0,05
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000
36.	Xyanua (CN)	mg/L	0,05
	<i>Thông số hữu cơ</i>		
	<i>a. Nhóm Alkan clo hóa</i>		
37.	1,1,1 -Tricloroetan	µg/L	2000
38.	1,2 - Dicloroetan	µg/L	30
39.	1,2 - Dicloroeten	µg/L	50
40.	Cacbontetraclorua	µg/L	2
41.	Diclorometan	µg/L	20
42.	Tetracloroeten	µg/L	40
43.	Tricloroeten	µg/L	20
44.	Vinyl clorua	µg/L	0,3
	<i>b. Hydrocacbua thơm</i>		
45.	Benzen	µg/L	10
46.	Etylbenzen	µg/L	300
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	1
48.	Styren	µg/L	20
49.	Toluen	µg/L	1 700
50.	Xylen	µg/L	500
	<i>c. Nhóm Benzen Clo hóa</i>		
51.	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	1000
52.	Monoclorobenzen	µg/L	300
53.	Triclorobenzen	µg/L	20
	<i>d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>		
54.	Acrylamide	µg/L	0,5
55.	Epiclohydrin	µg/L	0,4
56.	Hexacloro butadien	µg/L	0,6
	<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>		
57.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	1
58.	1,2 - Dicloropropan	µg/L	40

59.	1,3 - Dichloropropen	µg/L	20
60.	2,4-D	µg/L	30
61.	2,4 - DB	µg/L	90
62.	Alachlor	µg/L	20
63.	Aldicarb	µg/L	10
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	100
65.	Carbofuran	µg/L	5
66.	Chlorpyrifos	µg/L	30
67.	Clodane	µg/L	0,2
68.	Clorotoluron	µg/L	30
69.	Cyanazine	µg/L	0,6
70.	DDT và các dẫn xuất	µg/L	1
71.	Dichloprop	µg/L	100
72.	Fenoprop	µg/L	9
73.	Hydroxyatrazine	µg/L	200
74.	Isoproturon	µg/L	9
75.	MCPA	µg/L	2
76.	Mecoprop	µg/L	10
77.	Methoxychlor	µg/L	20
78.	Molinate	µg/L	
79.	Pendimetalin	µg/L	20
80.	Permethrin Mg/t	µg/L	20
81.	Propanil Uq/L	µg/L	20
82.	Simazine	µg/L	2
83.	Trifuralin	µg/L	20
<i>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>			
84.	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	200
85.	Bromat	µg/L	10
86.	Bromodichloromethane	µg/L	60
87.	Bromoform	µg/L	100
88.	Chloroform	µg/L	300
89.	Dibromoacetonitrile	µg/L	70
90.	Dibromochloromethane	µg/L	100
91.	Dichloroacetonitrile	µg/L	20
92.	Dichloroacetic acid	µg/L	50
93.	Formaldehyde	µg/L	900
94.	Monochloramine	µg/L	3,0
95.	Monochloroacetic acid	µg/L	20
96.	Trichloroacetic acid	µg/L	200
97.	Trichloroaxetonitril	µg/L	1

	<i>Thông số nhiễm xạ</i>		
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0